

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo Kiểm toán	5 - 6
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách giữa niên độ	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin được đổi tên từ Công ty Cổ phần Thiết bị điện - TKV, là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 9/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty mã số doanh nghiệp đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 5700353419 thay đổi từ lần thứ nhất ngày 09/12/2009 đến lần thứ 5 ngày 27/06/2012.

Vốn điều lệ của Công ty là 22.000.000.000 VND được chia thành 2.200.000 cổ phần, trong đó các cổ đông sáng lập nắm giữ 1.699.270 cổ phần. Cụ thể như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.688.370
2	Ông Đỗ Tất Thắng	5.000
3	Bà Đoàn Thị Hằng	1.700
4	Ông Vũ Huy Hoàng	2.100
5	Ông Phạm Trọng Hương	2.100

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên:

- Ông Nguyễn Trọng Hùng
- Ông Vũ Huy Hoàng
- Bà Đoàn Thị Hằng
- Ông Phạm Trọng Hương
- Ông Phạm Văn Phụng

Chức vụ:

- Chủ tịch HĐQT
- Ủy viên HĐQT
- Ủy viên HĐQT
- Ủy viên HĐQT
- Ủy viên HĐQT

Ban Giám đốc:

Họ và tên:

- Ông Vũ Huy Hoàng
- Ông Phạm Trọng Hương
- Ông Trần Chín

Chức vụ:

- Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: số 822 đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Hoạt động chính

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014, hoạt động chính của Công ty là: Thiết kế, chế tạo và lắp đặt máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, cầu dao, tủ, bảng điện, máy cắt và các thiết bị điện khác có hiệu điện thế đến 220KV. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán đính kèm.

6. Sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Thực hiện đề án tái cơ cấu, tổ thực hiện tái cơ cấu Công ty Cổ phần Thiết bị điện – Vinacomin được thành lập theo Quyết định 517/QĐ-TKV ngày 17/3/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Ngày 17/3/2014, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã có Công văn số 1452/TKV-TCCB về việc bán bớt cổ phần của Tập đoàn tại Công ty để giảm tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của Tập đoàn tại Công ty xuống 36%. Công ty đang thực hiện các thủ tục để chào bán cổ phiếu ra công chúng.

Ngoài ra, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 08 năm 2014

GIÁM ĐỐC



VŨ HUY HOÀNG

Số: *07* /2015/BCKT-AFCHN

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin được lập ngày 25/08 /2014 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 32 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 30/ 06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam, Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Hồng Quang

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0576-2013-009-1

Nguyễn Trung Thành

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1673-2013-009-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN**

Địa chỉ: 822 đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		146.351.892.012	127.615.929.522
Tiền và tương đương tiền	110		304.628.147	1.445.134.716
Tiền	111	5.1	304.628.147	1.445.134.716
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.054.647.194	101.625.293.310
Phải thu khách hàng	131		91.747.048.556	103.052.440.420
Trả trước cho người bán	132		188.813.693	28.875.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Các khoản phải thu khác	135	5.2	179.765.878	204.048.019
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.060.980.933)	(1.660.070.129)
Hàng tồn kho	140		52.690.770.224	24.118.570.740
Hàng tồn kho	141	5.3	56.773.938.639	28.493.507.855
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.083.168.415)	(4.374.937.115)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.301.846.447	426.930.756
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.781.235.380	-
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	154	5.4	25.430.773	27.539.686
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.495.180.294	399.391.070
Chi sự nghiệp			-	-
Chi sự nghiệp năm nay			-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.976.847.564	7.908.714.468
Tài sản cố định	220		6.619.357.283	7.501.880.262
TSCĐ hữu hình	221	5.5	5.659.992.758	7.272.952.952
- Nguyên giá	222		92.519.064.636	92.519.064.636
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(86.859.071.878)	(85.246.111.684)
Chi phí XDCB dở dang	230	5.6	959.364.525	228.927.310
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	357.490.281	406.834.206
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		153.328.739.576	135.524.643.990

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
NỢ PHẢI TRẢ	300		119.831.135.028	102.602.052.071
Nợ ngắn hạn	310		115.957.494.041	97.015.393.371
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.8	79.600.798.775	50.232.906.222
Phải trả người bán	312		24.816.180.755	25.549.872.438
Người mua trả tiền trước	313		472.486.865	64.490.420
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	70.171.953	1.955.893.540
Phải trả người lao động	315		52.631.838	7.295.048.019
Chi phí phải trả	316	5.10	621.539.499	-
Phải trả nội bộ	317		7.697.210.950	7.655.564.573
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.11	1.439.320.764	2.412.065.517
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.187.152.642	1.849.552.642
Nợ dài hạn	320		3.873.640.987	5.586.658.700
Dự phòng phải trả dài hạn	337		3.873.640.987	5.586.658.700
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.497.604.548	32.922.591.919
Vốn chủ sở hữu	410	5.12	33.242.037.794	32.922.591.919
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.000.000.000	22.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.390.034.529	1.390.034.529
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		9.532.557.390	9.532.557.390
Lợi nhuận chưa phân phối	420		319.445.875	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5.13	255.566.754	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		153.328.739.576	135.524.643.990

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN**

Địa chỉ: 822 đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		4.278.014.286	4.278.014.286
Ngoại tệ các loại (USD)		300,77	300,77
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 8 năm 2014

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ LÀI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN THỊ HÀNG



GIÁM ĐỐC

VŨ HUY HOÀNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/6/2014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	59.113.719.563	26.469.514.595
Các khoản giảm trừ	02	6.2	6.523.730.000	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10	6.3	52.589.989.563	26.469.514.595
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.4	43.743.144.048	19.045.115.814
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.846.845.515	7.424.398.781
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	115.710.317	95.484.670
Chi phí tài chính	22	6.6	2.574.438.726	1.717.083.348
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.513.077.201	1.574.145.787
Chi phí bán hàng	24		(376.390.336)	(3.284.009.229)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.365.870.541	6.609.045.514
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		398.636.901	2.477.763.818
Thu nhập khác	31		33.885.228	55.995.571
Chi phí khác	32		22.976.136	1.880.860.657
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.909.092	(1.824.865.086)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		409.545.993	652.898.732
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	90.100.118	620.850.045
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		319.445.875	32.048.687
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	145	15

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 8 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






NGUYỄN THỊ LÃI

ĐOÀN THỊ HẰNG

VŨ HUY HOÀNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN

Địa chỉ: 822 đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/6/2014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU B	Mã số C	Còn phải nộp đầu kỳ 1	Số phải nộp trong kỳ 2	Số đã nộp trong kỳ 3	Số còn phải nộp cuối kỳ 4 = 1 + 2 - 3
Thuế	10	1.928.353.854	3.412.572.954	5.296.185.628	44.741.180
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.475.821.705	24.178.295	1.500.000.000	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	2.851.726.561	2.851.726.561	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	377.847.211	377.847.211	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	480.071.835	90.100.118	500.000.000	70.171.953
Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
Thuế nhà đất	17	-	-	-	-
Tiền thuê đất	18	-	16.000.000	16.000.000	-
Các khoản thuế khác	19	(27.539.686)	52.720.769	50.611.856	(25.430.773)
Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế TNCN		(27.539.686)	49.720.769	47.611.856	(25.430.773)
Thuế khác (BVMT)		-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
Các khoản khác	33	-	-	-	-
Tổng cộng (40 = 10+ 30)	40	1.928.353.854	3.412.572.954	5.296.185.628	44.741.180

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 8 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ LAI

ĐOÀN THỊ HẰNG

VŨ HUY HOÀNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN

Địa chỉ: 822 đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phá - Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/6/2014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	409.545.993	652.898.732
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	1.612.960.194	1.487.204.354
Các khoản dự phòng	03	(1.822.159.817)	(723.501.379)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(37.901.813)	(22.271.619)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.637.412)	(35.233.343)
Chi phí lãi vay	06	2.513.077.201	1.574.145.787
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08	2.666.884.346	2.933.242.532
Tăng giảm các khoản phải thu	09	8.294.819.621	35.104.415.950
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(28.280.430.784)	(24.786.015.519)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(9.485.049.938)	(10.854.327.688)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	49.343.925	39.069.128
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.361.410.534)	(1.574.145.787)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(500.000.000)	(250.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.760.909.092	1.195.513.427
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.322.598.298)	(816.083.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(29.177.532.570)	991.668.655
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(682.508.730)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.637.412	35.233.343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(673.871.318)	35.233.343
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	70.211.442.894	31.900.008.571
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40.843.550.341)	(24.256.137.644)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(657.059.900)	(716.282.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	28.710.832.653	6.927.588.927
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(1.140.571.235)	7.954.490.925
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.445.134.716	4.614.085.424
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		64.666	94.742
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	304.628.147	12.568.671.091

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 8 năm 2014

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN THỊ LAI

KÊ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN THỊ HẰNG

GIÁM ĐỐC



VŨ HUY HOÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần thiết bị điện - Vinacomin được đổi tên từ Công ty Cổ phần thiết bị điện - TKV, là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 9/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, mã số doanh nghiệp đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 5700353419 thay đổi từ lần thứ nhất ngày 09/12/2009 đến lần thứ 5 ngày 27/06/2012.

Theo đó ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trữ ngắn ngày.

Công ty có trụ sở tại: Số 822 đường Trần Phú, thị xã Cẩm Phà, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 22.000.000.000 VND

Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của các cổ đông sáng lập đến ngày 30/06/2014 như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		Vốn thực góp	
	Theo điều lệ (VND)	%	Thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam (người đại diện ông Nguyễn Chiến Thắng)	16.883.700.000	76,74%	16.883.700.000	100%
Các cổ đông khác	5.116.300.000	23,26%	5.116.300.000	100%

Đến ngày 30/6/2014, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 386 người, trong đó số cán bộ quản lý là 44 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam..

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/6/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ là Đô la Mỹ (USD) vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam theo tỷ giá 21.300 VND/USD.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| - Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | Bình quân gia quyền |
| - Chi phí SXKD dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014

làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bắt năm các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

4.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay và các chi phí còn phải trả khác đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700353419 điều chỉnh lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 27 tháng 06 năm 2012, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	16.883.700.000	16.883.700.000	100%
Các cổ đông khác	5.116.300.000	5.116.300.000	100%

4.10 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên thông báo lãi hàng kỳ của Ngân hàng/ tổ chức tín dụng.

4.11 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.12 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN năm 2014 là 22% (năm 2013 là 25%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014

điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.13 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

4.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Tiền mặt	(i)	42.138.923	9.302.417
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	262.489.224	1.435.832.299
Cộng		304.628.147	1.445.134.716

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2014 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đô la Mỹ (USD)		-
Đồng Việt Nam (VND)		42.138.923
Cộng		42.138.923

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2014 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đô la Mỹ (USD)		
NH TMCP Ngoại Thương VN	300.77	6.406.401
Đồng Việt Nam (VND)		
NH TMCP Công thương VN		164.369.523
NH TMCP ĐT&PT Cẩm Phả		18.017.477
NH TMCP Ngoại thương VN		21.651.960
NH TMCP Hàng Hải VN		3.668.954
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex		48.374.909
Cộng	300.77	262.489.224

5.2 Phải thu khác

	30/06/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Phải thu người lao động	5.062.097	8.712.179
Phải thu khác	174.703.781	195.335.840
Cộng	179.765.878	204.048.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	12.917.955.773	10.866.314.391
Công cụ, dụng cụ	25.790.672	21.754.085
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.021.611.886	3.978.782.154
Thành phẩm	21.808.580.308	13.626.657.225
Hàng gửi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	56.773.938.639	28.493.507.855

- (i) Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30/06/2014:

	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-
Thành phẩm	371.951.976
Cộng	371.951.976

- (ii) Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng thêm tại ngày 30/06/2014:

	VND
Nguyên liệu, vật liệu	80.183.276
Thành phẩm	-
Cộng	80.183.276

5.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	25.430.773	27.539.686
Cộng	25.430.773	27.539.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014

5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Thiết bị dụng cụ đo lường VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	24.729.653.705	44.866.661.710	7.847.018.571	1.264.342.227	13.811.388.423	92.519.064.636
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.729.653.705	44.866.661.710	7.847.018.571	1.264.342.227	13.811.388.423	92.519.064.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	21.971.631.921	41.971.931.123	6.826.405.433	995.238.542	13.480.904.665	85.246.111.684
- Khấu hao trong kỳ	639.326.771	611.606.826	211.046.622	68.359.033	82.620.942	1.612.960.194
- Tính hao mòn	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	22.610.958.692	42.583.537.949	7.037.452.055	1.063.597.575	13.563.525.607	86.859.071.878
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	2.758.021.784	2.894.730.587	1.020.613.138	269.103.685	330.483.758	7.272.952.952
Tại ngày cuối kỳ	2.118.695.013	2.283.123.761	809.566.516	200.744.652	247.862.816	5.659.992.758
- Thế chấp, cầm cố	-	-	-	-	-	-
- Đã KH hết, đang sử dụng	-	-	-	-	-	78.287.539.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014

5.6 Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Dự án đầu tư đổi mới nâng cao năng lực chế tạo thiết bị điện PN	959.364.525	228.927.310
Cộng	959.364.525	228.927.310

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	357.490.281	406.834.206
Cộng	357.490.281	406.834.206

5.8 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Vay ngắn hạn	79.600.798.775	50.232.906.222
Ngân hàng TMCP Công thương – CNQN	21.459.612.584	22.903.033.568
Ngân hàng TMCP Ngoại thương – CNQN	29.233.799.827	12.161.924.265
Ngân hàng TMCP ĐT và PT – CNQN	13.879.374.492	-
Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Xăng dầu – CN Quảng Ninh	5.028.011.872	-
Công ty TNHH MTV Tài chính Than – Vinacomin	-	5.167.948.389
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	79.600.798.775	50.232.906.222

- Khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả bao gồm 02 hợp đồng vay, với số dư vay tại ngày 30/06/2014 là 21.459.612.584 VND, thời hạn vay là 06 tháng, vay theo hình thức tín chấp.
- Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh bao gồm 02 hợp đồng vay với số dư vay tại ngày 30/06/2014 là 29.233.799.827 VND, thời hạn vay là 12 tháng, vay theo hình thức tín chấp.
- Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh bao gồm 01 hợp đồng vay với số dư vay tại ngày 30/06/2014 là 13.879.374.492 VND, thời hạn vay là 06 tháng, vay theo hình thức tín chấp.
- Khoản vay Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam gồm 01 hợp đồng vay với số dư vay tại ngày 30/06/2014 là 10.000.000.000 VND, thời hạn vay là 06 tháng, vay theo hình thức tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014

- Khoản vay ngân hàng TMCP Xăng dầu - Chi nhánh Quảng Ninh bao gồm 01 hợp đồng vay với số dư vay tại ngày 30/06/2014 là 5.028.011.872 VND, thời hạn vay là 06 tháng, vay theo hình thức tín chấp.

5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	-	1.475.821.705
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.171.953	480.071.835
Cộng	70.171.953	1.955.893.540

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.10 Chi phí phải trả

	30/06/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Lãi vay phải trả	151.666.667	-
Phí sử dụng thương hiệu "Vinacomin"	469.872.832	-
Cộng	621.539.499	-

5.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Kinh phí công đoàn	136.430.793	8.183.323
Phải trả về cổ phần hóa	-	716.282.000
Tiền bảo lãnh hợp đồng	-	333.716.667
Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	1.302.889.971	1.353.883.527
Cộng	1.439.320.764	2.412.065.517

- (i) Các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 30/6/2014 bao gồm:

	(VND)
Phải trả Bộ Khoa học Công nghệ	437.750.000
Quỹ mái ấm công đoàn	63.475.500
Trợ cấp thôi việc	167.807.062
Phải trả phân xưởng đời sống	472.029.652
Phải trả khác	161.827.757
Cộng	1.302.889.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014

5.12 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch TGHD	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ DP tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng
	VND		VND		VND	VND		VND		VND		VND
Số dư đầu năm trước	22.000.000.000		1.390.034.529		-	9.223.789.625		-		-		31.641.697.444
Tăng vốn trong năm trước	-		-		-	-		-		-		-
Lãi trong năm trước	-		-		-	308.767.765		-		-		308.767.765
Tăng khác	-		-		-	-		-		-		-
Giảm vốn trong năm trước	-		-		-	-		-		-		-
Lỗ trong năm trước	-		-		-	-		-		-		-
Giảm khác	-		-		-	-		-		-		-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	22.000.000.000		1.390.034.529		-	9.532.557.390		-		-		32.922.591.919
Tăng vốn trong kỳ này	-		-		-	-		-		-		-
Lãi trong kỳ này	-		-		-	-		-		319.445.875		319.445.875
Tăng khác	-		-		-	-		-		-		-
Giảm vốn trong kỳ này	-		-		-	-		-		-		-
Lỗ trong kỳ này	-		-		-	-		-		-		-
Giảm khác	-		-		-	-		-		-		-
Số dư cuối kỳ	22.000.000.000		1.390.034.529		-	9.532.557.390		-		319.445.875		33.242.037.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	16.883.700.000	16.883.700.000
Vốn góp của đối tượng khác	5.116.300.000	5.116.300.000
Cộng	22.000.000.000	22.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	22.000.000.000	22.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	22.000.000.000	22.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.080.000.000	-

Cổ phiếu

	30/06/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	9.532.557.390	9.532.557.390
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty		
- Quỹ dự phòng tài chính để bù đắp chi phí khi thiên tai dịch họa, rủi ro trong kinh doanh làm mất vốn.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014

5.13 Nguồn kinh phí và quỹ khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	2.750.000.000	-
Chi sự nghiệp trong kỳ	2.494.433.246	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	255.566.754	-

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.113.719.563	26.469.514.595
Doanh thu bán hàng	55.467.028.848	25.372.721.475
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.646.690.715	1.096.793.120

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	6.523.730.000	-
Thuế xuất khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Hàng bán bị trả lại	6.523.730.000	-

6.3 Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.589.989.563	26.469.514.595
Doanh thu thuần bán hàng	48.943.298.848	25.372.721.475
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.646.690.715	1.096.793.120

6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	41.541.660.886	19.045.115.814
Giá vốn dịch vụ cung cấp	2.201.483.162	-
Cộng	43.743.144.048	152.881.755.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.637.412	35.233.343
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69.171.092	37.791.533
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	37.901.813	22.459.794
Cộng	115.710.317	95.484.670

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)
Lãi tiền vay	2.513.077.201	1.574.145.787
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61.361.525	142.749.386
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	188.175
Cộng	2.574.438.726	1.717.083.348

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	90.100.118	620.850.045
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	-
Cộng	90.100.118	620.850.045

(i) Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	409.545.993
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	
- Các khoản điều chỉnh giảm	
Tổng thu nhập chịu thuế	409.545.993
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	90.100.118
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm trong năm	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	90.100.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	319.445.875	32.048.687
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.200.000	2.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	145	15

6.9 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định năm nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên năm hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014

luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2014			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	304.628.147	-	304.628.147
Phải thu khách hàng	91.747.048.556	-	91.747.048.556
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	368.579.571	-	368.579.571
Tài sản tài chính khác	3.301.846.447	-	3.301.846.447
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.060.980.933)	-	(2.060.980.933)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	93.661.121.788	-	93.661.121.788
Ngày 30/06/2014			
Các khoản vay và nợ	79.600.798.775	-	79.600.798.775
Phải trả người bán	24.816.180.755	-	24.816.180.755
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	10.353.361.869	3.873.640.987	14.227.002.856
Tổng cộng	114.770.341.399	3.873.640.987	118.643.982.386
Chênh lệch thanh khoản thuần	(21.109.219.611)	(3.873.640.987)	(24.982.860.598)
Ngày 31/12/2013			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.445.134.716	-	1.445.134.716
Phải thu khách hàng	103.052.440.420	-	103.052.440.420
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	206.935.519	-	206.935.519
Tài sản tài chính khác	399.391.070	-	399.391.070
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.660.070.129)	-	(1.660.070.129)
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	103.443.831.596	-	103.443.831.596
Ngày 31/12/2013			
Các khoản vay và nợ	50.232.906.222	-	50.232.906.222
Phải trả người bán	25.549.872.438	-	25.549.872.438
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	19.379.304.698	-	19.379.304.698
Tổng cộng	95.162.083.358	-	95.162.083.358
Chênh lệch thanh khoản thuần	8.281.748.238	-	8.281.748.238

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	91.747.048.556	103.052.440.420	89.686.067.623	103.052.440.420
<i>Các khoản phải thu khác</i>	368.579.571	206.935.519	368.579.571	206.935.519
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	304.628.147	1.445.134.716	304.628.147	1.445.134.716
Tổng cộng	92.420.256.274	104.704.510.655	90.359.275.341	104.704.510.655
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	79.600.798.775	50.232.906.222	79.600.798.775	50.232.906.222
<i>Phải trả người bán</i>	24.816.180.755	25.549.872.438	24.816.180.755	25.549.872.438
<i>Phải trả khác</i>	14.227.002.856	19.379.304.698	14.227.002.856	19.379.304.698
Tổng cộng	114.770.341.399	95.162.083.358	114.770.341.399	95.162.083.358

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2014 và ngày 31/12/2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

6.10 Báo cáo bộ phận

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là thiết kế, chế tạo và lắp đặt máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, cầu dao, tủ, bảng điện, máy cắt và các thiết bị điện khác có hiệu điện thế đến 220KV, hoạt động sửa chữa các thiết bị này chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Thu nhập trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014 của các thành viên của HĐQT và Ban Giám đốc như sau:

Lương, thưởng, phụ cấp khác của Ban Giám đốc: 434.288.850 đồng.

Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị: 67.390.350 đồng.

Tổng cộng 501.679.200 đồng.

Số dư tại ngày 30/06/2014 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01 - Vinacomin: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 02 - Vinacomin: Bảng kê vật tư, hàng hóa, than và dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 18: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

7.2 Thông tin khác

Thực hiện đề án tái cơ cấu, tổ thực hiện tái cơ cấu Công ty Cổ phần Thiết bị điện – Vinacomin được thành lập theo Quyết định 517/QĐ-TKV ngày 17/3/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Ngày 17/3/2014, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã có Công văn số 1452/TKV-TCCB về việc bán bớt cổ phần của Tập đoàn tại Công ty để giảm tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của Tập đoàn tại Công ty xuống 36%. Công ty đang thực hiện các thủ tục để chào bán cổ phiếu ra công chúng.

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013, số liệu được dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ LẠI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN THỊ HẰNG

Ngày 25 tháng 08 năm 2014

GIÁM ĐỐC



VŨ HUY HOÀNG

BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TRONG TẬP ĐOÀN VINACOMIN

Kỳ tái chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/6/2014

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu			Giá vốn		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B		1	2	3	4	5	6
1	Công ty CP than Hà lâm - Vinacomin				413.222.208			
2	Công ty CP than Cọc 6 - Vinacomin				960.281.113			
3	Công ty CP than Cao sơn - Vinacomin				2.180.896.000			
4	Công ty CP than Đèo nai- Vinacomin				1.123.308.295			
5	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt nam - Công ty Than Khe chàm TKV				395.461.000			
6	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt nam - Công ty Than Thống nhất TKV				861.106.625			
7	Công ty CP than Móng dương - Vinacomin				36.880.000			
8	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt nam - Công ty Than Dương huy TKV				53.407.000			
9	Công ty CP than Hà tu - Vinacomin				1.087.569.026			
10	Công ty tuyển than Cửa ông - Vinacomin				525.119.000			
11	Cty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin				69.510.000			
12	Công ty cổ phần than Vàng danh - Vinacomin				1.022.614.878			
13	Công ty TNHH MTV môi trường - Vinacomin				126.454.545			
14	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phá - TKV				250.285.724			
15	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò I - TKV				118.401.000			
16	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin				12.520.000			

BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TRONG TẬP ĐOÀN VINACOMIN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/6/2014

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		Thành tiền	Giá vốn		Thành tiền
			Số lượng	Đơn giá		Số lượng	Đơn giá	
A	B		1	2	3	4	5	6
17	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin				199.400.000			
18	Công ty Kho vận Hòn Gai - TKV				111.961.000			
19	Công ty CP Tây nam đá mài - Vinacomin				693.998.636			
20	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin				34.854.499			
21	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin				92.825.187			
22	CT TNHH MTV than Nam mẫu - Vinacomin				22.450.000			
23	Công ty TNHH MTV công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin				73.341.000			
24	Công ty Than Uông Bí				76.863.000			
25	Tổng công ty Đồng bắc				99.140.000			
	CỘNG				10.641.869.736			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Lại

NGUYỄN THỊ LẠI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Hằng

ĐOÀN THỊ HẰNG

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 8 năm 2014



BẢNG KẾ VẬT TƯ, HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Ký tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/6/2014

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Mua trong năm			Tồn cuối năm		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B		1	2	3	4	5	6
1	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin				195.663.150			
	Mua vòng bi, cát, ô xy				131.049.700			
	Thuê gia công				64.613.450			
2	Công ty vật tư vận tải và xếp dỡ - Vinacomin				199.978.000			
	Mua que hàn, lớp ô tô				62.856.000			
	Mua dầu nhớt				34.458.000			
	Mua quần áo BHLĐ				102.664.000			
3	Trung tâm an toàn mỏ				73.157.434			
	Dịch vụ kiểm tra				73.157.434			
4	Công ty CP và dịch vụ thương mại - vinacomin				204.883.050			
	Thép tấm				204.883.050			
5	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt nam - Công ty Than Quang Hanh TKV				37.810.000			
	Mua nước khoáng				37.810.000			
6	Công ty chế biến than Quảng ninh - TKV				23.448.370			
	Than cục xô la				23.448.370			
	CỘNG		-	-	734.940.004	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Lại

NGUYỄN THỊ LẠI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Hằng

ĐOÀN THỊ HẰNG

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 8 năm 2014



10/01/2014

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		131	331	336	136	311	341
A	B	1	2	3		4	6
A	NỢ PHẢI THU						
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	7.274.335.488	6.001.193	-	-	-	-
1	Công ty tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	46.200.000	-	-	-	-	-
2	Công ty Than Ưông Bí - TKV	468.008.140	-	-	-	-	-
3	Tổng Công ty Đồng Bắc	109.054.000	-	-	-	-	-
4	Công ty CP chế tạo máy - TKV	156.008.969	-	-	-	-	-
5	Công ty XD CT môi trường mỏ - Vinacomin	278.269.200	-	-	-	-	-
6	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt nam - Công ty Than Thống nhất TKV	447.217.288	-	-	-	-	-
7	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt nam - Công ty Than Dương huy TKV	449.164.330	-	-	-	-	-
8	Công ty than Hà Lâm - Vinacomin	454.544.428	-	-	-	-	-
9	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt nam - Công ty than Hòn Gai TKV	1.646.077.812	-	-	-	-	-
10	Công ty CP than Vàng Danh TKV	601.356.651	-	-	-	-	-
11	Công ty cơ khí đóng tàu - Vinacomin	1.244.137.663	-	-	-	-	-
12	Công ty CP Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	160.952.200	-	-	-	-	-
13	Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	102.107.707	-	-	-	-	-
14	Công ty Cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	103.455.000	-	-	-	-	-
15	Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	115.582.500	-	-	-	-	-
16	Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	248.471.300	-	-	-	-	-
17	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	501.442.200	-	-	-	-	-
18	CT xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin	117.591.100	-	-	-	-	-
19	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	24.695.000	-	-	-	-	-
20	Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	6.001.193	-	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
	CỘNG	7.274.335.488	6.001.193	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN
 Địa chỉ: 822 đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		131	331	336	136	311	341
A	B	1	2	3		4	6
B	NỢ PHẢI TRẢ						
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	392.543.565	444.819.560	7.697.210.950	-	10.000.000.000	-
1	Công ty tư vấn QLDA ĐTXD TKV	64.490.420	-	-	-	-	-
2	Công ty CP Than Cọc 6 - Vinacomin	52.738.849	-	-	-	-	-
3	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	275.314.296	-	-	-	-	-
4	Công ty CP chế tạo máy TKV	-	123.127.070	-	-	-	-
5	Công ty Than Quang Hanh - TKV	-	41.591.000	-	-	-	-
6	Viên cơ khí năng lượng và mỏ - TKV	-	80.473.178	-	-	-	-
7	Công ty VTVT và xếp dỡ TKV	-	199.628.292	-	-	-	-
8	Công ty CP DL và thương mại TKV	-	20	-	-	-	-
9	Ban KT-TK- TC	-	-	7.697.210.950	-	10.000.000.000	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
	CỘNG	392.543.565	444.819.560	7.697.210.950	-	10.000.000.000	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ LÀI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN THỊ HẰNG

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 8 năm 2014

